|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2016* |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2016 của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | : | **ĐẠI HỌC** |
| Ngành | : | **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** |
| Mã ngành | : | **52 31 02 05** |
| Tên ngành (Tiếng Anh) | : | **PUBLIC MANAGEMENT** |
| Tên chuyên ngành | : | **KINH TẾ CHÍNH TRỊ** |
| Tên chuyên ngành (Tiếng Anh) | : | **POLITICAL ECONOMY**  |
| Mã chuyên ngành | : | **52 31 02 05 01** |
| Loại hình đào tạo | : | **Chính quy** |
| Hình thức đào tạo | : | **Chương trình đào tạo đại trà** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Quản lý nhà nước chuyên ngành Kinh tế chính trị có **năng lực** về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác trong hệ thống chính trị *liên quan đến các lĩnh vực: 1, Quản lý nhà nước về các lĩnh vực: hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội; 2, Nghiên cứu các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội đặc biệt là các vấn đề lý luận chuyên sâu, các vấn đề khoa học quản lý, quản lý nhà nước; 3, Tham mưu về các lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội, quản lý nhà nước, tạo cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế xã hội... một cách độc lập* một cách độc lập; 4, Làm cán bộ giảng dạy Lý luận chính trị và Quản lý nhà nước; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

**1.2. Chuẩn đầu ra**

Sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

***1.2.1. Kiến thức***

***Kiến thức cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản |
| 1 | CĐR1 | Kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế |
| 2 | CĐR2 | Kiến thức cơ bản về khoa học quản lý |
| 3 | CĐR3 | Kiến thức cơ bản về chính trị xã hội |
| 4 | CĐR4 | Kiến thức khoa học bổ trợ |
| 5 | CĐR5 | Phương pháp nghiên cứu và tác nghiệp. |

***Kiến thức chuyên ngành***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên ngành |
| 1 | CĐR6 | Kiến thức chung, cơ bản về khoa học quản lý và quản lý nhà nước |
| 2 | CĐR7 | Kiến thức chuyên sâu về kinh tế chính trị, lý luận chính trị |
| 3 | CĐR8 | Kiến thức chuyên sâu về quản lý nhà nước về kinh tế  |
| 4 | CĐR9 | Kiến thức cơ bản về pháp luật |
| 5 | CĐR10 | Kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức thực hiện hoạt động quản nhà nước và tham mưu cho công tác quản lý nhà nước. |

***1.2.2. Kỹ năng***

***Kỹ năng cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản |
| 1 | CĐR11 | Kỹ năng phân tích tổng hợp các vấn đề chính trị, kinh tế xã hội |
| 2 | CĐR12 | Kỹ năng thực hành công tác quản lý kinh tế xã hội cụ thể |
| 3 | CĐR13 | Kỹ năng giao tiếp và quan hệ công chúng |
| 4 | CĐR14 | Kỹ năng nghiên cứu lý luận lĩnh vực kinh tế xã hội và quản lý |
| 5 | CĐR15 | Kỹ năng tổ chức phối hợp hoạt động của bộ máy quản lý |
| 6 | CĐR16 | Có thể giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên |
| 7 | CĐR17 | Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành) |

***Kỹ năng nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp |
| 1 | CĐR18 | Thực hiện công tác quản lý nhà nước về kinh tế xã hội trong các cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương |
| 2 | CĐR19 | Kỹ năng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, khả năng tham mưu hoạch định, tổ chức thực hiện trong quản lý nhà nước về kinh tế xã hội; giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý nhà nước nảy sinh trong thực tiễn |
| 3 | CĐR20 | Nghiên cứu về lý luận các vấn đề kinh tế xã hội và khoa học quản lý |
| 4 | CĐR21 | Kỹ năng sư phạm |
| 5 | CĐR22 | Khả năng, kỹ năng giảng dạy lý luận chính trị và giáo dục công dân ở các trường đại, cao đẳng, dạy nghề, các trường phổ thông trung học, học viện chính trị và hệ thống các trường chính trị. |

***1.2.3. Thái độ và hành vi***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi |
| 1 | CĐR23 | Trung thành với tổ quốc XHCN, chấp hành tốt pháp luậtTham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội |
| 2 | CĐR24 | Có ý thức chuyên nghiệp trong công việc, có đạo đức nghề ngiệp và ý thức cầu tiến |
| 3 | CĐR25 | Tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo trong công tác |
| 4 | CĐR26 | Khả năng thích ứng cao với điều kiện và môi trường công tác. |

**1.3. Cơ hội việc làm**

- Làm cán bộ quản lý nhà nước trong các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương

- Làm cán bộ tham mưu trong các cơ quan Đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị, kinh tế xã hội-nghề nghiệp

-Làm cán bộ nghiên cứu lý luận về kinh tế, chính trị, khoa học quản lý, quản lý nhà nước trong các tổ chức, cơ quan nghiên cứu khoa học

- Làm cán bộ giảng dạy lý luận khoa học quản lý nhà nước và giáo dục công dân dân ở các trường đại, cao đẳng, dạy nghề, các trường phổ thông trung học, học viện chính trị và hệ thống các trường chính trị

**2. Thời gian đào tạo**: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa**: 120 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh**: Tốt nghiệp THPT, THCN

**5.Qui trình đào tạo**: Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm**: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

**7. Nội dung chương trình:**

***7.1. Học phần chung toàn Trường***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 01 | SMT1001 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1 | 2 |
| 02 | SMT1002 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2 | 3 |
| 03 | SMT1003 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam  | 3 |
| 04 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 05 | LAW1001 | Pháp luật đại cương   | 2 |
| 06 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |
| 07 | ENG1001 | Tiếng Anh đại cương 1 (A2.1) | 3 |
| 08 | ENG2001 | Tiếng Anh đại cương 2 (A2.2) | 4 |
| 09 | MIS1001 | Tin học văn phòng | 3 |
| 10 | MAT1001 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 |
| 11 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 12 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 13 | MGT1002 | Quản trị học | 3 |
|  |  | **Tổng** | **37** |
| 14 |  | Giáo dục thể chất | 5 |
| 15 |  | Giáo dục Quốc phòng | 4 tuần |

***7.2. Học phần chung khối ngành***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 16 | SMT2001 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 |
| 17 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán  | 3 |
| 18 | ECO2002 | Kinh tế phát triển | 3 |
| 19 | IBS2002 | Kinh tế quốc tế | 3 |
| 20 | ECO2004 | Kinh tế công | 3 |
| 21 | BAN2001 | Tài chính công | 3 |
| 22 | ECO2003 | Kinh tế môi trường | 3 |
| 23 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 |
| 24 | ECO2001 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 25 | ENG3005 | Tiếng Anh kinh tế | 3 |
|  |  | **Tổng** | **30** |

***7.3. Học phần chung của ngành***

***7.3.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 26 | SMT3009 | Chính trị học | 2 |
| 27 | SMT3010 | Logic học | 2 |
| 28 | SMT3011 | Đại cương văn hóa Việt Nam | 2 |
| 29 | SMT3012 | Hành chính học | 3 |
| 30 | SMT3013 | Lịch sử hành chính Nhà nước Việt Nam | 3 |
| 31 | SMT3019 | Quản lý và phát triển tổ chức hành chính nhà nước | 3 |
|  |  | **Tổng** | **15** |

***7.3.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 32 | SMT3002 | Lịch sử các học thuyết chính trị | 2 |
| 33 | LAW2006 | Luật hiến pháp | 3 |
| 34 | LAW2007 | Luật hành chính | 3 |
| 35 | LAW3006 | Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật | 2 |
| 36 | MGT3013 | Khoa học quản lý | 3 |
| 37 | SMT3022 | Dịch vụ công | 2 |
| 38 | SMT3023 | Quản lý nhà nước về văn hóa | 2 |

***7.4. Học phần chuyên ngành***

***7.4.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 39 | SMT3001 | Quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước | 3 |
| 40 | SMT3003 | Lý thuyết kinh tế học hiện đại | 3 |
| 41 | SMT3005 | Kinh tế chính trị XHCN và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam | 3 |
| 42 | SMT3006 | Kinh tế chính trị Tư bản chủ nghĩa | 3 |
| 43 | SMT3007 | Các học thuyết kinh tế trong tác phẩm của Mác và Lênin | 3 |
| 44 | SMT3008 | Tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước | 3 |
|  |  | **Tổng** | **18** |

***7.4.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 45 | TOU3012 | Quản trị khu vực công | 3 |
| 46 | SMT3004 | An sinh xã hội và các vấn đề xã hội | 3 |
| 47 | SMT3024 | Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ | 2 |
| 48 | SMT3027 | Hành chính công | 3 |
| 49 | MIS3024 | Chính phủ điện tử | 2 |
| 50 |  RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |

***7.5. Hoạt động ngoại khóa***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Hoạt động ngoại khóa | Ghi chú |
| 51 | Hoạt động tham quan, học tập, khảo sát tại các cơ quan chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội và các loại hình doanh nghiệp |  |

***7.6. Thực tập cuối khóa***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 52 | SMT4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 53 |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 54 | SMT4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 10 |

 \* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

1. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
2. **Lộ trình học** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
3. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** *(đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạođã tham khảo theo chương trình đào tạo này)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh) | Địa chỉ website tham chiếu (nếu có) |
| 1 | Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị - Trường đại Kinh tế Quốc dân Hà Nội |  |
| 2 | Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị - Trường đại Kinh tế TP Hồ Chí Minh |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HỘI ĐỒNG****XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** |